

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 3/2017**

**Hồ sơ gồm:**

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

MÃ SỐ B 02-DN  
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	01	452.806.625.267	486.268.954.729	1.316.451.677.232	1.508.702.166.130
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	1.121.336.155	2.788.531.024	5.460.977.101	6.288.695.484
3 <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		10	<b>451.685.289.111</b>	<b>483.480.423.705</b>	<b>1.310.990.700.131</b>	<b>1.502.413.470.646</b>
4 Giá vốn hàng bán	20	11	210.249.066.500	232.153.869.710	586.390.219.435	766.702.079.996
5 <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		20	<b>241.436.222.611</b>	<b>251.326.553.995</b>	<b>724.600.480.696</b>	<b>735.711.390.649</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	360.055.938	1.832.250.575	1.664.619.039	8.623.265.305
7 Chi phí tài chính	22	22	929.984.576	19.174.426.003	2.260.218.052	61.881.990.120
8 Trong đó: Chi phí lãi vay		23	927.813.603	258.370.435	2.072.063.279	825.034.435
9 Chi phí bán hàng	25	24	113.377.298.117	121.246.858.089	347.759.872.204	347.667.042.017
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	52.422.776.044	41.187.179.111	152.323.694.270	126.699.181.095
11 <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		30	<b>75.066.219.812</b>	<b>71.550.341.367</b>	<b>223.921.315.209</b>	<b>208.086.442.722</b>
12 Thu nhập khác		31	562.003.782	1.217.743.106	4.028.773.940	3.757.289.158
13 Chi phí khác		32	116.061.369	712.943.115	5.459.867.159	2.161.180.290
14 <b>Lợi nhuận khác</b>		40	<b>445.942.413</b>	<b>504.799.991</b>	<b>(1.431.093.219)</b>	<b>1.596.108.868</b>
15 Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	11.466.293	(19.932.215)	(57.346.038)	43.585.836
16 <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		50	<b>75.523.628.519</b>	<b>72.035.209.142</b>	<b>222.432.875.952</b>	<b>209.726.137.426</b>
17 Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	14.888.049.917	14.111.153.180	44.318.010.528	39.634.339.010
18 Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(310.382.071)	(330.604.249)	(428.938.384)	(633.800.776)
19 <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		60	<b>60.945.960.673</b>	<b>58.254.660.211</b>	<b>178.543.803.808</b>	<b>170.725.599.192</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	56.229.457.869	53.217.171.424	165.386.886.170	154.156.103.200
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	4.716.502.804	5.037.488.787	13.156.917.638	16.569.495.992
20 <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	26	70			<b>3.849</b>	<b>3.588</b>

Người lập biểu

*Thu*

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

*Đinh*

Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



*Trần Túc Mã*

Trần Túc Mã

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017**Đơn vị tính: VND*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>	<b>753.440.029.251</b>	<b>841.551.437.650</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1</b>	<b>110</b>	<b>77.159.626.012</b>	<b>204.507.406.466</b>
1 Tiền		111	77.159.626.012	133.772.157.528
2 Các khoản tương đương tiền		112	-	70.735.248.938
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>2</b>	<b>120</b>	<b>8.600.000.000</b>	<b>10.600.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121	8.600.000.000	10.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>130</b>	<b>290.795.280.698</b>	<b>291.660.937.803</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>3</b>	131	122.335.428.800	143.073.288.265
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>4</b>	132	142.825.527.282	118.237.712.608
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	-
3 Phải thu ngắn hạn khác	<b>5</b>	136	29.926.192.525	33.581.976.994
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	<b>6</b>	137	(5.034.963.350)	(3.975.135.505)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	743.095.441	743.095.441
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>140</b>	<b>342.667.533.715</b>	<b>305.363.642.369</b>
1 Hàng tồn kho		141	343.553.356.575	306.310.595.273
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(885.822.860)	(946.952.904)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>	<b>34.217.588.827</b>	<b>29.419.451.012</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>8</b>	151	5.239.430.910	4.472.494.856
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	28.685.540.379	24.844.014.403
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	292.617.538	102.941.753
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>630.976.851.129</b>	<b>535.902.484.020</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>	<b>-</b>	<b>491.157.110</b>
1 Phải thu dài hạn khác		216	-	491.157.110
<b>II Tài sản cố định</b>		<b>220</b>	<b>306.926.360.665</b>	<b>245.196.233.108</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	<b>9</b>	221	269.359.548.453	206.597.023.337
- Nguyên giá		222	517.291.706.310	431.065.606.793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(247.932.157.857)	(224.468.583.456)
2 Tài sản cố định vô hình	<b>10</b>	227	37.566.812.212	38.599.209.771
- Nguyên giá		228	42.477.480.745	42.417.480.745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(4.910.668.533)	(3.818.270.974)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>	<b>301.095.500.766</b>	<b>264.027.532.101</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>11</b>	242	301.095.500.766	264.027.532.101
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>	<b>4.624.012.612</b>	<b>4.807.068.649</b>
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	<b>12</b>	252	4.124.012.612	4.307.068.649
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	500.000.000	500.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>	<b>18.330.977.086</b>	<b>21.380.493.052</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	<b>8</b>	261	4.310.310.111	5.581.629.224
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	2.503.548.941	2.074.610.558
3 Lợi thế thương mại		269	11.517.118.033	13.724.253.270
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>	<b>1.384.416.880.380</b>	<b>1.377.453.921.670</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>	<b>258.172.847.343</b>	<b>362.690.618.296</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>	<b>249.855.647.343</b>	<b>354.736.618.296</b>
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	14	311	79.699.171.258	150.998.376.320
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	172.298.052	418.593.156
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	313	30.917.485.502	28.796.161.940
4	Phải trả người lao động		314	22.781.542.959	46.403.282.526
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	315	32.373.461.390	42.557.455.369
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	54.545.455	-
6	Phải trả ngắn hạn khác	17	319	30.625.065.710	75.178.961.763
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	320	52.103.773.419	7.185.526.651
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	-	-
8	Qũy khen thưởng, phúc lợi		322	1.128.303.598	3.198.260.571
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>	<b>8.317.200.000</b>	<b>7.954.000.000</b>
1	Phải trả dài hạn khác		337	60.000.000	90.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	331	8.257.200.000	7.864.000.000
<b>B.</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>1.126.244.033.036</b>	<b>1.014.763.303.374</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>410</b>	<b>1.124.826.159.045</b>	<b>1.013.134.230.001</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	345.455.160.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	153.747.160.000
3	Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển		418	326.261.619.251	312.754.296.109
6	LNST chưa phân phối		421	163.405.072.461	115.512.018.350
7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	87.604.598.334	85.669.188.542
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>	<b>1.417.873.991</b>	<b>1.629.073.373</b>
1	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	1.417.873.991	1.629.073.373
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>440</b>	<b>1.384.416.880.380</b>	<b>1.377.453.921.670</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017



Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017*MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>222.432.875.952</b>	<b>209.726.137.426</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.890.463.923	23.021.892.863
Các khoản dự phòng	03	998.697.801	(1.623.857.306)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	215.009.179	976.862.414
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(631.983.526)	(5.267.712.332)
Chi phí lãi vay	06	2.072.063.279	825.034.435
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>250.977.126.608</b>	<b>227.658.357.500</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(5.520.772.047)	(70.549.372.116)
Biến động hàng tồn kho	10	(37.242.761.302)	9.464.217.851
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(162.293.912.552)	33.919.852.413
Biến động chi phí trả trước	12	504.383.059	(2.383.892.128)
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.072.063.279)	(1.042.427.435)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.732.182.540)	(45.809.710.248)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.488.273.785	1.240.463.010
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(13.354.469.464)	(6.441.778.673)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(11.246.377.732)</b>	<b>146.055.710.175</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(76.353.851.597)	(257.367.496.214)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	163.377.287
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	261.976.982
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	930.266.398	7.278.249.731
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(75.423.585.199)</b>	<b>(256.913.892.214)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	132.182.195.889	11.530.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.370.868.412)	(9.730.400.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(103.489.145.000)	(74.019.900.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(40.677.817.523)</i>	<i>(72.220.300.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>(127.347.780.454)</i>	<i>(183.078.482.039)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	204.507.406.466	345.097.768.053
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	77.159.626.012	162.019.286.014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 345.455.160.000 VNĐ (Ba trăm bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 34.545.516 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ. Hiện tại Công ty đã nộp hồ sơ xin thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 với tổng số vốn điều lệ là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm****3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Công ty liên kết :

- Công ty CP dược VITYT Quảng Trị

Các chi nhánh :

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	



**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc

đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày

30/09/2017

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	10.656.349.075	7.980.049.932
Tiền gửi ngân hàng	66.237.642.937	125.792.107.596
Tiền đang chuyển	265.634.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	70.735.248.938
<b>Tổng</b>	<b><u>77.159.626.012</u></b>	<b><u>204.507.406.466</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.600.000.000	10.600.000.000
<b>Tổng</b>	<b><u>8.600.000.000</u></b>	<b><u>10.600.000.000</u></b>

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>119.976.287.483</b>	<b>139.472.425.750</b>
Công ty CP đầu tư Nam Dương		18.182.478.125
Các khoản phải thu khách hàng khác	119.976.287.483	121.289.947.625
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.359.141.317</b>	<b>3.600.862.515</b>
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	2.359.141.317	3.600.862.515
<b>Tổng</b>	<b><u>122.335.428.800</u></b>	<b><u>143.073.288.265</u></b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Công ty TNHH máy dược phẩm Tiến Tuần		-
Công ty CP tập đoàn ĐTXD phát triển Đông Đô	20.006.788.839	14.006.788.839
Công ty TNHH Cello Việt Nam	13.090.297.840	12.293.014.880
Công ty CP TM & SX Hợp Phát	-	17.688.528.643
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	109.728.440.603	74.249.380.246
<b>Tổng</b>	<b><u>142.825.527.282</u></b>	<b><u>118.237.712.608</u></b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>29.926.192.525</b>	<b>33.581.976.994</b>
Tạm ứng	17.505.026.995	6.639.545.246
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.257.912.658	7.947.343.545
Lãi dự thu tại ngân hàng	-	298.282.872
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.301.822.601	10.498.365.568
Phải thu khác	2.861.430.271	8.198.439.763
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>491.157.110</b>
Khác	-	491.157.110
<b>Tổng</b>	<b><u>29.926.192.525</u></b>	<b><u>34.073.134.104</u></b>

**6. NỢ XẤU**

	<u>30/09/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16.115.716.472	11.080.753.122	6.778.026.524	2.802.891.019
<b>Tổng</b>	<b><u>16.115.716.472</u></b>	<b><u>11.080.753.122</u></b>	<b><u>6.778.026.524</u></b>	<b><u>2.802.891.019</u></b>



## 7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	0		3.436.694.242	
Nguyên liệu, vật liệu	157.106.401.318	(854.427.598)	133.876.282.225	(927.414.547)
Công cụ, dụng cụ	498.099.467		588.589.571	
Chi phí SXKD dở dang	34.370.116.990		28.597.152.688	
Thành phẩm	111.183.915.458	(31.395.262)	87.594.003.283	
Hàng hoá	40.394.823.342		52.217.873.264	(19.538.357)
Hàng gửi đi bán			0	
<b>Tổng</b>	<b>343.553.356.575</b>	<b>(885.822.860)</b>	<b>306.310.595.273</b>	<b>(946.952.904)</b>

## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.239.430.910</b>	<b>4.472.494.856</b>
Công cụ, dụng cụ	350.297.768	997.259.461
Khác	4.889.133.142	3.475.235.395
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.310.310.111</b>	<b>5.581.629.224</b>
Chi phí tư vấn	-	-
Chi phí cải tạo, lắp đặt	3.367.791.417	3.936.092.475
Chi phí mua thiết bị	942.518.694	572.148.693
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.073.388.056
<b>Tổng</b>	<b>9.549.741.021</b>	<b>10.054.124.080</b>

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ 01/01/2017	180.210.253.968	173.764.795.973	58.550.410.343	15.248.689.464	3.291.457.045	431.065.606.793
Số tăng trong kỳ	377.615.455	77.781.245.303	6.986.812.724	420.302.091	1.994.615.905	87.560.591.478
- Mua sắm mới	377.615.455	11.230.447.672	6.986.812.724	420.302.091	1.994.615.905	21.009.793.847
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	66.550.797.631	-	-	-	66.550.797.631
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(1.026.555.600)	-	(307.936.361)	-	(1.334.491.961)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.026.555.600)	-	(307.936.361)	-	(1.334.491.961)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ 30/09/2017</b>	<b>180.587.869.423</b>	<b>250.519.485.676</b>	<b>65.537.223.067</b>	<b>15.361.055.194</b>	<b>5.286.072.950</b>	<b>517.291.706.310</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ 01/01/2017	69.947.268.505	107.597.309.423	32.720.443.433	11.142.338.339	3.061.223.756	224.468.583.456
Số tăng trong kỳ	5.576.781.147	13.928.293.853	4.098.269.636	826.031.053	368.690.673	24.798.066.363
- Trích khấu hao	5.576.781.147	13.928.293.853	4.098.269.636	826.031.053	368.690.673	24.798.066.364
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(1.026.555.600)	-	(307.936.361)	-	(1.334.491.961)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.026.555.600)	-	(307.936.361)	-	(1.334.491.961)
<b>Số dư cuối kỳ 30/09/2017</b>	<b>75.524.049.652</b>	<b>120.499.047.676</b>	<b>36.818.713.069</b>	<b>11.660.433.031</b>	<b>3.429.914.429</b>	<b>247.932.157.857</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Đầu kỳ	110.262.985.463	66.167.486.550	25.829.966.910	4.106.351.125	230.233.289	206.597.023.337
Cuối kỳ	105.063.819.771	130.020.438.000	28.718.509.998	3.700.622.163	1.856.158.521	269.359.548.453

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm quản lý</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>38.762.274.275</b>	<b>3.371.877.570</b>	<b>283.328.900</b>	<b>42.417.480.745</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	-	<b>60.000.000</b>		<b>60.000.000</b>
<b>Số giảm trong kỳ</b>	-			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>38.762.274.275</b>	<b>3.431.877.570</b>	<b>283.328.900</b>	<b>42.477.480.745</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.498.193.956</b>	<b>2.036.748.118</b>	<b>283.328.900</b>	<b>3.818.270.974</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	<b>123.211.927</b>	<b>969.185.632</b>	-	<b>1.092.397.559</b>
- Trích khấu hao	123.211.927	969.185.632	-	1.092.397.559
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.621.405.883</b>	<b>3.005.933.750</b>	<b>283.328.900</b>	<b>4.910.668.533</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Đầu kỳ</b>	<b>37.264.080.319</b>	<b>1.335.129.452</b>	-	<b>38.599.209.771</b>
<b>Cuối kỳ</b>	<b>37.140.868.392</b>	<b>425.943.820</b>	-	<b>37.566.812.212</b>

Tại thời điểm 30/09/2017, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

<b>Chi tiết</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Số tiền</b>
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Diễm Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205,10	1.454.200.000
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
<b>Tổng</b>		<b>38.762.274.275</b>

(\*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(\*\*) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	278.503.107.091	242.347.149.268
Công trình tại Hoàng Liệt	72.330.000	5.033.916.043
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	6.853.237.714	
Công trình văn phòng tại Phú Thọ	3.283.469.091	
Nhà máy SX kinh doanh dược phẩm tại Lào Cai	4.473.717.108	12.421.965.789
Khác	3.813.806.034	1.744.847.365
<b>Tổng</b>	<b><u>301.095.500.766</u></b>	<b><u>264.027.532.101</u></b>

(\*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 477 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí triển khai một số hạng mục đã chi đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2017.

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG LIÊN KẾT**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của công ty được trình bày như sau:

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	4.274.140.400	4.274.140.400
Lợi thế thương mại	(697.641.402)	(697.641.402)
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	673.223.614	856.279.651
Cổ tức nhận được trong năm	(125.710.000)	(125.710.000)
	<b><u>4.124.012.612</u></b>	<b><u>4.307.068.649</u></b>

Theo qui định tại thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

*Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 như sau:*

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>TL biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51,00%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty CP dược VTYT Đăklăk	Tỉnh Đăklăk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

(\*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 hecta đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>79.699.171.258</b>	<b>150.998.376.320</b>
Công ty TNHH Nanum CNC	-	18.530.008.296
Công ty TNHH chế tạo máy DP Tiến Tuấn	10.250.306.654	
Khách hàng khác	69.448.864.604	132.468.368.024
<b>b) Tạm ứng từ khách hàng</b>	<b>172.298.052</b>	<b>418.593.156</b>
Người mua trả tiền trước	172.298.052	418.593.156
<b>Tổng</b>	<b>79.871.469.310</b>	<b>151.416.969.476</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.118.858.470	87.035.699.054	82.969.822.214	5.184.735.310
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	3.185.363.033	3.185.363.033	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	856.369.268	856.369.268	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.172.594.935	42.077.827.936	43.732.182.540	22.518.240.331
Thuế thu nhập cá nhân	3.504.291.095	13.960.826.449	14.251.198.563	3.213.918.981
Thuế khác	417.440	345.915.036	345.741.596	590.880
<b>Tổng</b>	<b>28.796.161.940</b>	<b>147.116.085.740</b>	<b>144.994.935.618</b>	<b>30.917.485.502</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	18.087.756.667	20.607.463.461
Chi phí khảo sát chính sách bán hàng	2.841.600.000	3.889.809.000
Chi phí quảng cáo	2.138.735.023	3.333.348.366
Chi phí cho CTV	3.542.607.735	3.928.898.687
Chi phí khác	5.762.761.965	10.797.935.855
<b>Tổng</b>	<b>32.373.461.390</b>	<b>42.557.455.369</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	812.840.160	585.739.646
BHXH, BHYT, BHTN	887.449.318	
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	176.074.006	970.226.012
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	440.640.000	70.283.753.278
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các đối tượng khác	28.308.062.226	3.339.242.827
<b>Tổng</b>	<b>30.625.065.710</b>	<b>75.178.961.763</b>

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2016		Phát sinh trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>7.185.526.651</b>	<b>0</b>	<b>109.810.013.864</b>	<b>(64.891.767.096)</b>	<b>52.103.773.419</b>	<b>52.103.773.419</b>
Vay ngân hàng	7.185.526.651	0	109.810.013.864	(57.706.240.445)	59.289.300.070	59.289.300.070
Phân loại lại				(7.185.526.651)	(7.185.526.651)	(7.185.526.651)
<b>Vay dài hạn</b>	<b>7.864.000.000</b>	<b>7.864.000.000</b>	<b>12.057.827.967</b>	<b>(11.664.627.967)</b>	<b>8.257.200.000</b>	<b>8.257.200.000</b>
Vay dài hạn	7.864.000.000	7.864.000.000	4.872.301.316	(11.664.627.967)	1.071.673.349	1.071.673.349
Phân loại lại			7.185.526.651	0	7.185.526.651	7.185.526.651
<b>Cộng</b>	<b>15.049.526.651</b>	<b>7.864.000.000</b>	<b>121.867.841.831</b>	<b>(76.556.395.063)</b>	<b>60.360.973.419</b>	<b>60.360.973.419</b>

Khoản vay ngắn hạn bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

(\*) Ngày 25 tháng 07 năm 2016, Công ty CP Traphaco ký Hợp đồng cấp tín dụng số 162/ 2017-HĐTDHM/NHCT124-CP TRAPHACO với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 250.000.000.000 VND (Hai trăm mười tỷ đồng).

Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay.

Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân.

(\*\*) Công ty TNHH MTV TraphacoSapa thực hiện hợp đồng tín dụng Số 01/2016-HĐTDHM/NHCT170-TPSP Vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động hạn mức 6.500.000.000đ: Số tiền vay được được luân chuyển 04 tháng một lần trên từng khoản vay, hạn trả nợ tháng 6/2017

Vay cá nhân: Công ty hợp đồng vay 02 cá nhân là : ông Đỗ Văn Cường và bà Vũ Mai Hương số tiền là 2.000.000.000đ, thời hạn vay 1 năm, hạn trả nợ là 27/10/2017, các khoản vay ngắn hạn chỉ được sử dụng cho mục đích thanh toán các khoản mua nguyên vật liệu tiền lương, than....

Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên thống nhất cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản. Nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí, các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay phát sinh theo hợp đồng được bảo đảm bởi các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/hợp đồng bảo đảm mà bên vay và/hoặc Tổ chức/các nhân khác ký kết với bên cho vay.

Khoản vay dài hạn:

Ngày 26/10/2015 công ty ký HĐ tín dụng Số 01/2015-HĐTDDA/NHCT170-TPSP với ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái vay khoản vay dài hạn phục vụ dự án tại Lào Cai với hạn mức là 10.000.000.000đ, phần lãi vay được ưu đãi là 7,5% cho 12 tháng đầu tiên, từ tháng tiếp theo lãi suất là 9%/năm, thời hạn vay 7 năm.

**19. DOANH THU**

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.316.451.677.232</b>	<b>1.508.702.166.130</b>
Doanh thu bán thành phẩm	1.059.572.615.327	1.046.094.457.060
Doanh thu bán hàng hóa	256.179.134.705	462.607.709.070
Doanh thu cung cấp dịch vụ	699.927.201	
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>5.460.977.101</b>	<b>6.288.695.484</b>
Hàng bán bị trả lại	5.460.977.101	6.288.695.484
	<b><u>1.310.990.700.131</u></b>	<b><u>1.502.413.470.646</u></b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	359.960.660.546	371.829.364.750
Giá vốn của hàng hóa đã bán	226.356.300.526	394.872.715.246
Giá vốn cung cấp dịch vụ	73.258.363	
<b>Tổng</b>	<b><u>586.390.219.435</u></b>	<b><u>766.702.079.996</u></b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	631.983.526	6.474.668.968
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	215.009.179	976.862.414
Lãi bán hàng trả chậm	-	985.844.082
Chiết khấu thanh toán		185.710.577
Doanh thu tài chính khác	817.626.334	179.264
<b>Tổng</b>	<b><u>1.664.619.039</u></b>	<b><u>8.623.265.305</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.072.063.279	825.034.435
Lỗ chênh lệch tỉ giá	51.399.594	371.990.239
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	136.755.179	60.684.965.446
<b>Tổng</b>	<b><u>2.260.218.052</u></b>	<b><u>61.881.990.120</u></b>



**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	-	312.754.296.109	115.512.018.350	927.465.041.459
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	48.049.703.142	(50.304.532.762)	(2.254.829.622)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	165.386.886.170	165.386.886.170
Tăng vốn điều lệ	69.081.570.000	(20.725.428.000)	-	-	(34.542.380.000)	(13.813.762.000)	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(34.542.383.000)	(34.542.383.000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(89.275.698)	(89.275.698)
Trích quỹ KTPL năm 2016	-	-	-	-	-	(18.743.878.599)	(18.743.878.599)
Số dư cuối kỳ	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	-	326.261.619.251	163.405.072.461	1.037.221.560.711

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	435.655.728.924	232.188.699.364
Chi phí nhân công	188.739.775.925	163.941.585.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.073.348.716	15.203.539.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.868.788.864	50.498.039.436
Chi phí bằng tiền	246.931.375.392	123.442.441.570
<b>Tổng</b>	<b><u>955.269.017.821</u></b>	<b><u>585.274.305.260</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>152.323.694.270</b>	<b>126.699.181.095</b>
Chi phí lương	75.622.821.282	68.052.388.907
Các khoản chi phí khác	76.700.872.988	58.646.792.188
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>347.759.872.204</b>	<b>347.667.042.017</b>
Chi phí nhân viên	78.214.218.987	82.552.605.463
Chi phí quảng cáo	62.855.469.396	81.746.115.722
Chiết khấu bán hàng	72.505.637.656	52.252.146.022
Các khoản chi phí bán hàng khác	134.184.546.165	131.116.174.810

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>1.316.451.677.232</b>	<b>1.508.702.166.130</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trong kỳ	165.386.886.170	154.156.103.200
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	165.386.886.170	154.156.103.200
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	42.969.141	42.969.141
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>3.849</u></b>	<b><u>3.588</u></b>

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Đơn vị tiền tệ</u>	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
1. Ngoại tệ các loại	USD	3.850	4.507,00
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		2.560.552.240

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	2.857.962.236	2.845.360.527
<i>Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:</i>		
	<u>30/09/2017</u>	<u>30/09/2016</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	3.120.319.292	3.662.202.391
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.725.659.600	9.296.325.729
Sau 5 năm	13.368.861.876	15.401.008.050
<b>Tổng</b>	<b>26.214.840.768</b>	<b>28.359.536.170</b>

**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên hệ</b>
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Công ty liên kết

*Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:*

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	1.032.099.810	10.148.161.785
<b>Thù lao HĐQT và Ban Tổng giám đốc</b>	<b>4.944.697.000</b>	<b>4.865.738.241</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*


Phải thu	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 30/06/2016
	VND	VND
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	2.359.141.317	4.388.101.700

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã